**CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu**

**Bảng 3.1: Đặc điểm của người tham gia nghiên cứu – PGATS [tên tỉnh], 2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Tần số** | **%** |
| ***N*** |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |
| Nam |  |  |
| Nữ |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |
| 15-24 |  |  |
| 25-44 |  |  |
| 45-64 |  |  |
| 65+ |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |
| Thành thị |  |  |
| Nông thôn |  |  |
| ***Trình độ học vấn1*** |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |
| Cao đẳng trở lên |  |  |
| ***Nghề nghiệp2*** |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |
| Tự do |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |
| Không làm việc |  |  |
| Khác |  |  |
| ***Tôn giáo*** |  |  |
| Không tôn giáo |  |  |
| Phật giáo |  |  |
| Thiên chúa giáo |  |  |
| Khác |  |  |
| ***Tình trạng hôn nhân*** |  |  |
| Độc thân |  |  |
| Đã lập gia đình |  |  |
| Ly hôn/ ly thân/góa |  |  |
| *Ghi chú: Những biến chứa giá trị trống [x] Tuổi, [x] Giới tính, [x] Nơi cư trú, [x] Học vấn, [x] Nghề nghiệp* |
| *1 Tiểu học hoặc dưới tiểu học bao gồm: chưa bao giờ đi học, chưa tốt nghiệp tiểu học, và tốt nghiệp tiểu học; Trung học cơ sở bao gồm: tốt nghiệp trung học cơ sở; Trung học phổ thông bao gồm: tốt nghiệp trung học phổ thông; Cao đẳng trở lên: tốt nghiệp đại học/cao đẳng/ và tốt nghiệp sau đại học* |
| *2 Nhân viên công ty nhà nước/nước ngoài bao gồm: làm việc cho cơ quan/tổ chức nhà nước, làm việc cho cơ quan/tổ chức ngoài nhà nước; không làm việc bao gồm: không làm việc, còn khả năng lao động và không làm việc, không còn khả năng lao động* |

***Nhận xét:***

**3.2: Sử dụng thuốc lá**

**3.2.1 Hút thuốc lá**

**Bảng 3.2: Tỷ lệ người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hút thuốc và giới tính - PGATS […], 2020**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tình trạng hút thuốc** | **Chung** | **Nam** | **Nữ** |
|  | *n (%)* |
| **Đang hút thuốc** |  |  |  |
| Hút thuốc hàng ngày |  |  |  |
| Thỉnh thoảng |  |  |  |
| Trước đây từng hút thuốc hàng ngày |  |  |  |
| Trước đây không hút thuốc hàng ngày |  |  |  |
| **Không hút thuốc** |  |  |  |
| Trước đây từng hút thuốc hàng ngày |  |  |  |
| Trước đây không hút thuốc hàng ngày |  |  |  |
| Thỉnh thoảng hút |  |  |  |
| Không bao giờ hút |  |  |  |
| *Ghi chú: Đang hút thuốc bao gồm “Hút thuốc hàng ngày” và “Thỉnh thoảng”* |

***Nhận xét:***

**3.2.2 Tần suất hút thuốc**

**Bảng 3.x. Phân bố tỷ lệ người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên, theo tần suất hút thuốcvà một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Tình trạng hút thuốc** |
| **Hàng ngày** | **Thỉnh thoảng** | **Không hút** |
|  | *n (%)* |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |
| Khác |  |  |  |

***Nhận xét:***

**3.2.3 Tình trạng hút thuốc theo đặc điểm nhân khẩu học và loại sản phẩm thuốc lá hút**

**Bảng 3.x. Tỷ lệ người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên hiện đang sử dụng các sản phẩm thuốc lá có khói theo đặc điểm nhân khẩu học - PGATS […], 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Thuốc lá bất kỳ** | **Thuốc lá điếu bất kỳ1** | **Loại thuốc lá điếu** | **Thuốc lào** | **Shisha** | **Khác2** |
| **Nhà máy** | **Cuốn tay** |
|  | *n (%)* |  |
| **Chung** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |  |
| *Ghi chú: Tính trên những người hút thuốc hàng ngày* |
| *1Bao gồm thuốc lá nhà máy và thuốc lá cuốn tay* |
| *2Bao gồm tẩu, xì gà và các loại thuốc lá khác* |

***Nhận xét:***

**3.2.4 Số điếu thuốc lá hút mỗi ngày**

**Bảng 3.x. Phân bố tỷ lệ người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên hút thuốc lá điếu hàng ngày theo số điếu hút mỗi ngày, giới tính và một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Số điếu thuốc lá1** | **Số điếu thuốc lá1** |
| --- | --- | --- |
| **<5** | **5-9** | **10-14** | **15-19** | **≥20** |
|  | *TB (ĐLC)* | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |
| *1Tính trên người hút thuốc hàng ngày, bao gồm thuốc lá nhà máy và thuốc lá cuốn tay* |

***Nhận xét:***

**3.2.5 Tuổi bắt đầu hút thuốc**

**Bảng 3.x. Tuổi trung bình và phân bố tỷ lệ tuổi bắt đầu hút thuốc lá hàng ngày ở những người từng hút thuốc hàng ngày theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Tuổi bắt đầu hút thuốc lá1** | **Tuổi bắt đầu hút thuốc lá1** |
| **<15** | **15-16** | **17-19** | **≥20** |
|  | *TB (ĐLC)* | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |
| *1Tính trên người hút thuốc hàng ngày* |

***Nhận xét:***

**3.2.6 Thời điểm hút thuốc lần đầu trong ngày**

**Bảng 3.x. Phân bố tỷ lệ người trưởng thành từ 15 tuổi hút thuốc lá hàng ngày, theo thời điểm hút điếu thuốc đầu tiên khi thức dậy và một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Thời điểm hút thuốc sau khi thức dậy1** |
| --- | --- |
| **≤5 phút** | **6-30 phút** | **31-60 phút** | **≥60 phút** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |
| *1Tính trên người hút thuốc hàng ngày* |  |

***Nhận xét:***

**3.2.7 Tình trạng từng hút thuốc và bỏ thuốc**

**Bảng 3.x. Tỷ lệ những người từ 15 tuổi trở lên trước đây từng hút thuốc lá theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Người đã bỏ thuốc lá1,2** | **Người đã bỏ thuốc lá hàng ngày** *(trước đây từng hút thuốc lá hàng ngày)*1,3 | **Người đã bỏ thuốc lá hàng ngày** *(trước đây từng hút thuốc lá không thường xuyên*1 |
| --- | --- | --- | --- |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |
| Nam |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |
| Khác |  |  |  |
| *1Tính trên người không hút thuốc* |
| *2Được định nghĩa là đã bỏ thuốc* |
| *3Được định nghĩa là đã bỏ hút thuốc hàng ngày* |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x. Phân bố những người từ 15 tuổi trở lên đã bỏ hút thuốc theo thời gian bỏ thuốc và một số đặc điểm nhân khẩu học - PGATS […], 2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Số ngày bỏ thuốc1** | **Thời gian bỏ thuốc1** |
| **<1 tháng** | **2-6 tháng** | **7-12 tháng** | **>12 tháng** |
|  | *TB (ĐLC)* | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |
| *1Tính trên người đã bỏ thuốc* |

***Nhận xét:***

**3.2.8 Thuốc lá điện tử**

**Bảng 3.x. Kiến thức và tình hình sử dụng thuốc lá điện tử ở người trưởng thành từ 15 tuổi theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Đã từng nghe về thuốc lá điện tử** | **Đã từng sử dụng thuốc lá điện tử** | **Đang sử dụng thuốc lá điện tử1** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |
| Nam |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |
| Khác |  |  |  |
| *1Bao gồm sử dụng “Hàng ngày” hoặc “Thỉnh thoảng”* |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x. Niềm tin của người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên về ảnh hưởng đến sức khỏe của thuốc lá điện tử so với thuốc lá hút thông thường theo một số đặc điểm nhân khẩu học - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **So với thuốc lá truyền thống, thuốc lá điện tử** |
| --- | --- |
| **Hại hơn nhiều** | **Hại hơn một chút** | **Hại như nhau** | **Hại ít hơn một chút** | **Hại hơn nhiều** | **Không biết** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |

***Nhận xét:***

**3.3: Hút thuốc lá thụ động**

**3.3.1 Hút thuốc lá thụ động tại nhà**

**Bảng 3.x. Quy định về việc hút thuốc trong nhà theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Quy định về việc hút thuốc trong nhà** |
| --- | --- |
| **Được phép** | **Không được phép nhưng có ngoại lệ** | **Không được phép** | **Không có quy định** | **Không biết** |
|  | *n (%)* |  |
| **Chung** |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x. Phân bố tỷ lệ và số lượng người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên hút thuốc lá thụ động tại nhà theo tình trạng hút thuốc và một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Phơi nhiễm với thuốc lá trong nhà1** |
| --- | --- |
| **Chung** | **Nhóm không hút thuốc** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |
| Nam |  |  |
| Nữ |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |
| 15-24 |  |  |
| 25-44 |  |  |
| 45-64 |  |  |
| 65+ |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |
| Thành thị |  |  |
| Nông thôn |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |
| Tự do |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |
| Không làm việc |  |  |
| Khác |  |  |
| *1Phơi nhiễm “hàng ngày”, “hàng tuần”, và “hàng tháng”; loại trừ những người báo cáo không được phép hút thuốc trong nhà* |

***Nhận xét:***

**3.3.2 Hút thuốc lá nơi làm việc**

**Bảng 3.x. Quy định về việc hút thuốc nơi làm việc theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Quy định về việc hút thuốc trong nhà** |
| **Được phép** | **Chỉ được phép ở một số khu vực** | **Không được phép bất kỳ đâu** | **Không có quy định** | **Không biết** |
|  | *n (%)* |  |
| **Chung** |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x. Phân bố tỷ lệ và số lượng người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên hút thuốc lá thụ động tại nơi làm việc theo một số đặc điểm nhân khẩu học - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Phơi nhiễm với thuốc lá nơi làm việc1** |
| **Chung** | **Nhóm không hút thuốc** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |
| Nam |  |  |
| Nữ |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |
| 15-24 |  |  |
| 25-44 |  |  |
| 45-64 |  |  |
| 65+ |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |
| Thành thị |  |  |
| Nông thôn |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |
| Tự do |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |
| Không làm việc |  |  |
| Khác |  |  |
| *1Đối với những người làm việc ở một nơi khác ngoài nhà ở* |

***Nhận xét:***

**3.3.3 Hút thuốc lá thụ động nơi công cộng**

**Bảng 3.x. Phân bố tỷ lệ người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên nhận thấy dấu hiệu hút thuốc lá khi đến các địa điểm công cộng khác nhau trong vòng 30 ngày qua theo một số đặc điểm nhân khẩu học - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Phơi nhiễm thuốc lá ở1** |
| --- | --- |
| **Cơ quan nhà nước** | **Cơ sở y tế** | **Nhà hàng** | **Bar/ Cafe** | **Khách sạn** | **Phương tiện công cộng** | **Trường học** | **Đại học/ cao đẳng** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1Áp dụng với những người có đến những nơi này* |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x. Phân bố tỷ lệ người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên và đang không hút thuốc lá nhận thấy dấu hiệu hút thuốc lá khi đến các địa điểm công cộng khác nhau trong vòng 30 ngày qua theo một số đặc điểm nhân khẩu học - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Phơi nhiễm thuốc lá ở1** |
| **Cơ quan nhà nước** | **Cơ sở y tế** | **Nhà hàng** | **Bar/ Cafe** | **Khách sạn** | **Phương tiện công cộng** | **Trường học** | **Đại học/ cao đẳng** |
|  | *n (%)* |  |  |  |
| **Người không hút thuốc** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1Áp dụng với những người có đến những nơi này* |

***Nhận xét:***

**3.4: Cai nghiện thuốc**

**Bảng 3.x: Phân bố tỷ lệ người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên hiện đang hút thuốc theo mối quan tâm tới việc bỏ thuốc lá và đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Dự định bỏ thuốc1** |
| **Vào tháng sau** | **Trong 12 tháng tới** | **Bỏ nhưng không trong 12 tháng tới** | **Không quan tâm** | **Không biết** |
|  | *n (%)* |  |
| **Chung** |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |
| *1Áp dụng với những người đang hút thuốc hàng ngày hoặc thỉnh thoảng hút* |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x: Phân bố tỷ lệ người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên hiện đang hút thuốc có cố gắng bỏ thuốc trong 12 tháng qua, theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Cố gắng bỏ thuốc trong 12 tháng qua1** |
| --- | --- |
| **Có** | **Không** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |
| Nam |  |  |
| Nữ |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |
| 15-24 |  |  |
| 25-44 |  |  |
| 45-64 |  |  |
| 65+ |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |
| Thành thị |  |  |
| Nông thôn |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |
| Tự do |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |
| Không làm việc |  |  |
| Khác |  |  |
| *1Áp dụng với những người đang hút thuốc hàng ngày hoặc thỉnh thoảng hút* |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x: Phân bố tỷ lệ người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên theo thời gian bỏ thuốc và một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Thời gian bỏ thuốc1** |
| **Dưới 1 tháng** | **Trên 1 tháng** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |
| Nam |  |  |
| Nữ |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |
| 15-24 |  |  |
| 25-44 |  |  |
| 45-64 |  |  |
| 65+ |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |
| Thành thị |  |  |
| Nông thôn |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |
| Tự do |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |
| Không làm việc |  |  |
| Khác |  |  |
| *1Áp dụng với những người cố gắng bỏ thuốc trong 12 tháng qua* |

***Nhận xét:***

**Biểu đồ 3.x: Biện pháp bỏ thuốc (chỉ áp dụng với những người đã cố gắng bỏ thuốc trong 12 tháng qua)**

Tư vấn trực tiếp, Liệu pháp thay thế nicotine, như miếng dán hoặc kẹo có nicotine, Kẹo cao su thường không có nicotine, Các thuốc khác được kê đơn, ví dụ Bupropion SR, Varenicline, Thuốc y học cổ truyền, Điện thoại hỗ trợ cai thuốc, Chuyển sang thuốc lá không khói, Sử dụng thuốc lá điện tử, Sử dụng thuốc lá nung nóng, Cố gắng bỏ thuốc không cần sự hỗ trợ, Biện pháp khác.

**Biểu đồ 3.x: Lý do bỏ thuốc (chỉ áp dụng với những người đã cố gắng bỏ thuốc trong 12 tháng qua)**

Hút thuốc có hại cho sức khỏe, Hút thuốc rất tốn kém, Bạn bè và gia đình phản đối hút thuốc, hông được phép hút thuốc trong nhà ở một vài nơi công cộng, Xã hội coi thường hút thuốc lá, Các lý do khác.

**Bảng 3.x: Phân bố tỷ lệ người hút thuốc từ 15 tuổi trở lên đã nỗ lực bỏ thuốc và nhận được lời khuyên của cán bộ y tế trong 12 tháng qua, theo đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Tiếp cận dịch vụ y tế** |
| **Sử dụng dịch vụ y tế1** | **Được hỏi về tình trạng hút thuốc1,2** | **Được khuyên bỏ thuốc1,2** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |
| Nam |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |
| Khác |  |  |  |
| *1Áp dụng với những người đang hút thuốc hàng ngày hoặc thỉnh thoảng hút* |
| *2Áp dụng với những người có sử dụng dịch vụ y tế trong vòng 12 tháng qua* |

***Nhận xét:***

**3.5: Kinh tế**

**3.5.1 Nhãn hiệu thuốc lá nhà máy lần mua gần nhất**

**Bảng 3.x: Phân bố tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang hút thuốc lá nhà máy theo nhãn hiệu thuốc lá mua gần đây nhất và một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Nhãn hiệu thuốc lá ở lần mua gần nhất**  |
| --- | --- |
| **Thăng long** | **Hero** | **Jet** | **Craven** | **Basto** | **555** | **Vinataba** | **Khác** |
|  | *n (%)* |  |  |  |  |
| **Chung** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Nhận xét:***

**3.5.2 Nơi mua thuốc lá gần đây nhất của những người hút thuốc lá nhà máy**

**Bảng 3.x: Phân bố tỷ lệ người hút thuốc lá nhà máy tuổi từ 15 trở lên theo nơi mua thuốc trong lần mua gần đây nhất và một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Nơi mua thuốc lá1** |
| --- | --- |
| **Siêu thị, kiốt** | **Hàng nước, hàng rong** | **Cửa hàng miến thuế** | **Internet** | **Khác** |
|  | *n (%)* |  |
| **Chung** |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |
| *1Áp dụng với lần mua gần nhất* |
| *2Khác bao gồm: nước ngoài, từ một người khác và các loại hình khác* |

***Nhận xét:***

**Chi phí cho thuốc lá nhà máy??**

**3.5.3 Chi phí sử dụng thuốc lá điện tử**

**Bảng 3.x: Chi tiêu trung bình hàng tháng ở nhóm sử dụng hút thuốc lá điện tử từ 15 tuổi trở lên, theo đặc điểm nhân khẩu học - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Chi phí sử dụng thuốc lá điện tử1** (Nghìn đồng) |
| **Thiết bị ban đầu** | **Chi phí hàng tháng** |
| **TB (ĐLC)** | **TV (KTPV)** | **TB (ĐLC)** | **TV (KTPV)** |
| **Chung** |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |
| *1Áp dụng cho những người đang sử dụng thuốc lá điện tử* |

***Nhận xét:***

**3.6: Truyền thông**

**3.6.1 Nhận thức về các thông tin về phòng chống tác hại của hút thuốc lá**

**Bảng 3.x: Tỷ lệ người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên nhận thấy thông tin phòng chống tác hại thuốc lá trong 30 ngày qua theo tình trạng hút thuốc và một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Chung** | **Giới tính** | **Nhóm tuổi** |
| **Nam** | **Nữ** | **15-24** | **25+** |
|  | *n (%)* |  |
| **Chung** |  |  |  |  |  |
| Trong báo hoặc tạp chí |  |  |  |  |  |
| Trên TV |  |  |  |  |  |
| Trên đài (Radio) |  |  |  |  |  |
| Trên các bảng thông tin lớn |  |  |  |  |  |
| Internet (website) |  |  |  |  |  |
| Facebook/Zalo/Instagram… |  |  |  |  |  |
| Loa phát thanh địa phương |  |  |  |  |  |
| Áp phích |  |  |  |  |  |
| Tờ rơi/ tờ gấp |  |  |  |  |  |
| Tin nhắn điện thoại |  |  |  |  |  |
| Tổng đài cai nghiện thuốc lá của Bệnh viện Bạch Mai |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |
| **Người đang hút thuốc1** |  |  |  |  |  |
| Trong báo hoặc tạp chí |  |  |  |  |  |
| Trên TV |  |  |  |  |  |
| Trên đài (Radio) |  |  |  |  |  |
| Trên các bảng thông tin lớn |  |  |  |  |  |
| Internet (website) |  |  |  |  |  |
| Facebook/Zalo/Instagram… |  |  |  |  |  |
| Loa phát thanh địa phương |  |  |  |  |  |
| Áp phích |  |  |  |  |  |
| Tờ rơi/ tờ gấp |  |  |  |  |  |
| Tin nhắn điện thoại |  |  |  |  |  |
| Tổng đài cai nghiện thuốc lá của Bệnh viện Bạch Mai |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |
| **Người không hút thuốc2** |  |  |  |  |  |
| Trong báo hoặc tạp chí |  |  |  |  |  |
| Trên TV |  |  |  |  |  |
| Trên đài (Radio) |  |  |  |  |  |
| Trên các bảng thông tin lớn |  |  |  |  |  |
| Internet (website) |  |  |  |  |  |
| Facebook/Zalo/Instagram… |  |  |  |  |  |
| Loa phát thanh địa phương |  |  |  |  |  |
| Áp phích |  |  |  |  |  |
| Tờ rơi/ tờ gấp |  |  |  |  |  |
| Tin nhắn điện thoại |  |  |  |  |  |
| Tổng đài cai nghiện thuốc lá của Bệnh viện Bạch Mai |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |
| *1Người đang hút thuốc bao gồm người hút hàng ngày và thỉnh thoảng* |
| *2Người không hút thuốc bao gồm người đã bỏ thuốc và người chưa từng hút thuốc* |

***Nhận xét:***

**3.6.2 Nhận biết cảnh báo sức khỏe trên bao thuốc và cân nhắc việc từ bỏ thuốc lá**

**Bảng 3.x: Tỷ lệ người hiện đang hút thuốc từ 15 tuổi trở lên nhận thấy cảnh báo sức khỏe trên bao thuốc và nghĩ đến việc từ bỏ thuốc lá do tác động cảnh báo sức khỏe trong vòng 30 ngày qua, theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Cảnh báo về sức khoẻ trên các bao/gói thuốc lá1** |
|  | **Chú ý đến cảnh báo sức khỏe trên bao thuốc** | **Nghĩ đến việc bỏ thuốc lá do tác động của cảnh báo sức khỏe2** |
|  | n (%) |
| **Chung** |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |
| Nam |  |  |
| Nữ |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |
| 15-24 |  |  |
| 25-44 |  |  |
| 45-64 |  |  |
| 65+ |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |
| Thành thị |  |  |
| Nông thôn |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |
| Tự do |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |
| Không làm việc |  |  |
| Khác |  |  |
| *1Trong vòng 30 ngày qua* |
| *2Người đang hút thuốc bao gồm người hút hàng ngày và thỉnh thoảng* |

***Nhận xét:***

**3.6.3 Nhận biết quảng cáo thuốc lá ở những nơi công cộng trong nhóm người trưởng thành**

**Bảng 3.x: Tỷ lệ những người từ 15 tuổi trở lên nhận thấy quảng cáo thuốc lá trong 30 ngày qua ở các địa điểm công cộng theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Chung** | **Giới tính** | **Nhóm tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nam** | **Nữ** | **15-24** | **25+** |
|  | *n (%)* |  |
| **Quảng cáo** |  |  |  |  |  |
| Trong các cửa hàng bán thuốc lá |  |  |  |  |  |
| Trên TV |  |  |  |  |  |
| Trên đài (Radio) |  |  |  |  |  |
| Trên các bảng quảng cáo lớn |  |  |  |  |  |
| Trên áp phích |  |  |  |  |  |
| Trên báo và tạp chí |  |  |  |  |  |
| Trong các rạp chiếu phim, rạp hát |  |  |  |  |  |
| Trên mạng Internet |  |  |  |  |  |
| Facebook/Zalo/ Instagram… |  |  |  |  |  |
| Phương tiện giao thông công cộng hay nhà ga? |  |  |  |  |  |
| Trên các bức tường công cộng |  |  |  |  |  |
| Quán ăn, quán rượu, quán cà phê, giải khát, quán trà |  |  |  |  |  |
| Nơi khác nữa |  |  |  |  |  |
| **Sự kiện thể thao** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Sự kiện âm nhạc, kịch, nghệ thuật và thời trang** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Khuyến mại** |  |  |  |  |  |
| Mẫu thuốc lá điếu miễn phí |  |  |  |  |  |
| Thuốc lá hạ giá |  |  |  |  |  |
| Phiếu thưởng nhận thuốc lá |  |  |  |  |  |
| Quà miễn phí hoặc khuyến mại đặc biệt bằng các sản phẩm khác |  |  |  |  |  |
| Quần áo có thương hiệu hoặc logo của nhãn hiệu thuốc lá |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Bất kỳ hình thức nào (quảng cáo, sự kiện, khuyến mại)** |  |  |  |  |  |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x: Tỷ lệ những người từ 15 tuổi trở lên ở nhóm đang hút thuốc lá nhận thấy quảng cáo thuốc lá trong 30 ngày qua ở các địa điểm công cộng, theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Chung** | **Giới tính** | **Nhóm tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nam** | **Nữ** | **15-24** | **25+** |
|  | *n (%)* |  |
| **Quảng cáo** |  |  |  |  |  |
| Trong các cửa hàng bán thuốc lá |  |  |  |  |  |
| Trên TV |  |  |  |  |  |
| Trên đài (Radio) |  |  |  |  |  |
| Trên các bảng quảng cáo lớn |  |  |  |  |  |
| Trên áp phích |  |  |  |  |  |
| Trên báo và tạp chí |  |  |  |  |  |
| Trong các rạp chiếu phim, rạp hát |  |  |  |  |  |
| Trên mạng Internet |  |  |  |  |  |
| Facebook/Zalo/ Instagram… |  |  |  |  |  |
| Phương tiện giao thông công cộng hay nhà ga? |  |  |  |  |  |
| Trên các bức tường công cộng |  |  |  |  |  |
| Quán ăn, quán rượu, quán cà phê, giải khát, quán trà |  |  |  |  |  |
| Nơi khác nữa |  |  |  |  |  |
| **Sự kiện thể thao** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Sự kiện âm nhạc, kịch, nghệ thuật và thời trang** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Khuyến mại** |  |  |  |  |  |
| Mẫu thuốc lá điếu miễn phí |  |  |  |  |  |
| Thuốc lá hạ giá |  |  |  |  |  |
| Phiếu thưởng nhận thuốc lá |  |  |  |  |  |
| Quà miễn phí hoặc khuyến mại đặc biệt bằng các sản phẩm khác |  |  |  |  |  |
| Quần áo có thương hiệu hoặc logo của nhãn hiệu thuốc lá |  |  |  |  |  |
| **Bất kỳ hình thức nào (quảng cáo, sự kiện, khuyến mại)** |  |  |  |  |  |
| *Đang hút thuốc bao gồm những người đang hút thuốc lá hàng ngày hoặc thỉnh thoảng* |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x: Tỷ lệ những người từ 15 tuổi trở lên ở nhóm không hút thuốc lá nhận thấy quảng cáo thuốc lá trong 30 ngày qua ở các địa điểm công cộng, theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS - PGATS […], 2020**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Chung** | **Giới tính** | **Nhóm tuổi** |
| **Nam** | **Nữ** | **15-24** | **25+** |
|  | *n (%)* |  |
| **Quảng cáo** |  |  |  |  |  |
| Trong các cửa hàng bán thuốc lá |  |  |  |  |  |
| Trên TV |  |  |  |  |  |
| Trên đài (Radio) |  |  |  |  |  |
| Trên các bảng quảng cáo lớn |  |  |  |  |  |
| Trên áp phích |  |  |  |  |  |
| Trên báo và tạp chí |  |  |  |  |  |
| Trong các rạp chiếu phim, rạp hát |  |  |  |  |  |
| Trên mạng Internet |  |  |  |  |  |
| Facebook/Zalo/ Instagram… |  |  |  |  |  |
| Phương tiện giao thông công cộng hay nhà ga? |  |  |  |  |  |
| Trên các bức tường công cộng |  |  |  |  |  |
| Quán ăn, quán rượu, quán cà phê, giải khát, quán trà |  |  |  |  |  |
| Nơi khác nữa |  |  |  |  |  |
| **Sự kiện thể thao** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Sự kiện âm nhạc, kịch, nghệ thuật và thời trang** |  |  |  |  |  |
| **Khuyến mại** |  |  |  |  |  |
| Mẫu thuốc lá điếu miễn phí |  |  |  |  |  |
| Thuốc lá hạ giá |  |  |  |  |  |
| Phiếu thưởng nhận thuốc lá |  |  |  |  |  |
| Quà miễn phí hoặc khuyến mại đặc biệt bằng các sản phẩm khác |  |  |  |  |  |
| Quần áo có thương hiệu hoặc logo của nhãn hiệu thuốc lá |  |  |  |  |  |
| **Bất kỳ hình thức nào (quảng cáo, sự kiện, khuyến mại)** |  |  |  |  |  |
| *Không hút thuốc lá bao gồm nhứng người đã bỏ thuốc lá hoặc những người chưa bao giờ hút thuốc* |

***Nhận xét:***

**3.7: Kiến thức, thái độ và nhận thức**

**3.7.1 Nhận thức về tác hại của thuốc lá**

**Bảng 3.x: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tin rằng hút thuốc lá gây bệnh lý nghiên trọng, đột quỵ, đau tim hay ung thư phổi theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Nhận thức về tác hại của thuốc lá1** |
| **Bệnh nguy hiểm** | **Đột quỵ** | **Đau tim** | **Ung thư phổi** | **Đột quỵ và đau tim và ung thư phổi** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên ở nhóm đang hút thuốc tin rằng hút thuốc lá gây bệnh lý nghiên trọng, đột quỵ, đau tim hay ung thư phổi theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Nhận thức về tác hại của thuốc lá** |
| --- | --- |
| **Bệnh nguy hiểm** | **Đột quỵ** | **Đau tim** | **Ung thư phổi** | **Đột quỵ và đau tim và ung thư phổi** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |
| *Đang hút thuốc bao gồm người đang hút thuốc hàng ngày hoặc thỉnh thoảng* |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên ở nhóm không hút thuốc tin rằng hút thuốc lá gây bệnh lý nghiên trọng, đột quỵ, đau tim hay ung thư phổi theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Nhận thức về tác hại của thuốc lá** |
| **Bệnh nguy hiểm** | **Đột quỵ** | **Đau tim** | **Ung thư phổi** | **Đột quỵ và đau tim và ung thư phổi** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |  |  |
| Nam |  |  |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |
| *Không hút thuốc lá bao gồm nhứng người đã bỏ thuốc lá hoặc những người chưa bao giờ hút thuốc* |

***Nhận xét:***

**3.7.2 Nhận thức về tác hại của một số loại thuốc khác**

**Bảng 3.x: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tin rằng hút thuốc lào và thuốc lá không khói gây bệnh lý nghiên trọng theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Nhận thức về tác hại (gây ra bệnh nguy hiểm) của** |
| **Thuốc lào** | **Thuốc lá không khói** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |
| Nam |  |  |
| Nữ |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |
| 15-24 |  |  |
| 25-44 |  |  |
| 45-64 |  |  |
| 65+ |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |
| Thành thị |  |  |
| Nông thôn |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |
| Tự do |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |
| Không làm việc |  |  |
| Khác |  |  |

***Nhận xét:***

**3.7.3 Nhận thức về tác hại của hút thuốc lá thụ động**

**Bảng 3.x. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tin rằng người không hút thuốc khi hít phải khói thuốc của người khác cũng bị mắc các bệnh lý nghiêm trọng theo tình trạng hút thuốc và một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Hút thuốc lá thụ động có mắc bệnh nguy hiểm không** |
| --- | --- |
| **Có** | **Không** | **Không biết** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |  |
| Nam |  |  |  |
| Nữ |  |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |  |
| 15-24 |  |  |  |
| 25-44 |  |  |  |
| 45-64 |  |  |  |
| 65+ |  |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |  |
| Thành thị |  |  |  |
| Nông thôn |  |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |  |
| Tự do |  |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |  |
| Không làm việc |  |  |  |
| Khác |  |  |  |

***Nhận xét:***

**Biểu đồ 3.x: Câu e18vn: Theo anh/chị hít phải khói thuốc của người khác sẽ gây ra những bệnh gì?**

**3.7.4 Nhận thức về xử phạt đối với hành vi vi phạm các quy định cấm khói thuốc lá và các hoạt động liên quan**

**Bảng 3.x: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên nhận thức nhận thức về luật và thuế thuốc lá, theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Nhận thức về luật và thuế thuốc lá** |
| **Nghe về luật phòng chống tác hại thuốc lá** | **Ủng hộ việc tăng thuế** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |
| Nam |  |  |
| Nữ |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |
| 15-24 |  |  |
| 25-44 |  |  |
| 45-64 |  |  |
| 65+ |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |
| Thành thị |  |  |
| Nông thôn |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |
| Tự do |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |
| Không làm việc |  |  |
| Khác |  |  |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên ở nhóm đang hút thuốc lá nhận thức nhận thức về luật và thuế thuốc lá, theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Nhận thức về luật và thuế thuốc lá** |
| **Nghe về luật phòng chống tác hại thuốc lá** | **Ủng hộ việc tăng thuế** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |
| Nam |  |  |
| Nữ |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |
| 15-24 |  |  |
| 25-44 |  |  |
| 45-64 |  |  |
| 65+ |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |
| Thành thị |  |  |
| Nông thôn |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |
| Tự do |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |
| Không làm việc |  |  |
| Khác |  |  |
| *Đang hút thuốc bao gồm người đang hút thuốc hàng ngày hoặc thỉnh thoảng* |

***Nhận xét:***

**Bảng 3.x: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên ở nhóm không hút thuốc lá nhận thức nhận thức về luật và thuế thuốc lá, theo một số đặc điểm nhân khẩu - PGATS […], 2020**

| **Đặc điểm** | **Nhận thức về luật và thuế thuốc lá** |
| --- | --- |
| **Nghe về luật phòng chống tác hại thuốc lá** | **Ủng hộ việc tăng thuế** |
|  | *n (%)* |
| **Chung** |  |  |
| ***Giới tính*** |  |  |
| Nam |  |  |
| Nữ |  |  |
| ***Tuổi (năm)*** |  |  |
| 15-24 |  |  |
| 25-44 |  |  |
| 45-64 |  |  |
| 65+ |  |  |
| ***Nơi cư trú*** |  |  |
| Thành thị |  |  |
| Nông thôn |  |  |
| ***Trình độ học vấn*** |  |  |
| Tiểu học hoặc dưới tiểu học |  |  |
| Trung học cơ sở |  |  |
| Trung học phổ thông |  |  |
| Đại học hoặc sau đại học |  |  |
| ***Nghề nghiệp*** |  |  |
| Nhân viên nhà nước/nước ngoài |  |  |
| Tự do |  |  |
| Nội chợ/Sinh viên/Hưu trí |  |  |
| Không làm việc |  |  |
| Khác |  |  |
| *Không hút thuốc lá bao gồm nhứng người đã bỏ thuốc lá hoặc những người chưa bao giờ hút thuốc* |

***Nhận xét:***

**Biểu đồ 3.x: Luật PCTH của thuốc lá cấm hút thuốc lá hoàn toàn tại nơi nào**

Nơi làm việc, Cơ sở y tế, Trường học, Trên phương tiện giao thông công cộng, Nhà hàng, Khách sạn, Bến tàu, bến xe, Cơ sở vui chơi giải trí của trẻ em, Khác.

**Biểu đồ 3.x: Cảm thấy thế nào khi nhìn thấy người khác hút thuốc tại nơi làm việc, cơ sở y tế, các nơi công cộng**

Bình thường, khó chịu, không chấp nhận được, không biết

**Biểu đồ 3.x: Vỏ bao thuốc lá**

Bao thuốc lá có cảnh báo sức khỏe bằng hình ảnh trên vỏ bao không, bao thuốc lá có dán tem trên vỏ bao không